fèi bù

肺部

noun · lungs

Example Sentences

Xī yān duì fèi bù shāng hài hěn dà
吸烟对肺部伤害很大。

Smoking causes great harm to the lungs.

Yī shēng jiǎn chá le tā de fèi bù qíng kuàng
医生检查了他的肺部情况。

The doctor examined the condition of his lungs.

Trace each character, then write the word on your own.

肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺 肺

部 部 部 部 部 部 部 部 部 部 部
部 部